



VASS ASSURANCE CORPORATION
Today Not Tomorrow

Số: 103 /2025/QĐ -VASS/TGD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

(V/v ban hành Quy tắc, biểu phí bảo hiểm Bình an cá nhân)



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG

- Căn cứ Giấy phép Thành lập và hoạt động số 23GP/KDBH cấp ngày 07/11/2003 và các Giấy phép điều chỉnh do Bộ Trưởng Bộ Tài chính cấp cho Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông;
- Căn cứ Công văn số 7582/BTC-QLBH ngày 02/08/2022 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông;
- Căn cứ Công văn số 12108/BTC-QLBH ngày 08/08/2025 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp, cơ sở tính phí của sản phẩm bảo hiểm Bình an cá nhân;
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc Công ty được quy định trong Điều lệ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông;
- Căn cứ nhu cầu hoạt động của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Ban hành văn bản “Quy tắc, biểu phí bảo hiểm Bình an cá nhân” của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông.
- Điều 2:** Phòng Bảo hiểm Xe cơ giới và Con người có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện nội dung “Quy tắc, biểu phí bảo hiểm Bình an cá nhân” cho các đơn vị kinh doanh trong toàn hệ thống.
- Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Điều 4:** Thành viên Ban Tổng giám đốc, Lãnh đạo các Phòng/Ban, các Chi nhánh, Đơn vị trực thuộc có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4 (để thi hành);
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Lưu VT, Phòng NV liên quan.



TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỲNH THÁI HÒA

QUY TẮC BẢO HIỂM BÌNH AN CÁ NHÂN

(Ban hành theo Quyết định số: 103/2025/QĐ-VASS/TGD ngày 08/08/2025 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông)

I. NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1: Phạm vi địa lý

Phạm vi địa lý được bảo hiểm của Quy tắc bảo hiểm này là lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2: Đối tượng bảo hiểm

1. Đối tượng bảo hiểm

Mọi công dân Việt Nam và người nước ngoài đang sinh sống, làm việc tại Việt Nam từ đủ 18 tuổi đến 70 tuổi (sau đây gọi là Người được bảo hiểm).

2. Không nhận bảo hiểm, không chịu trách nhiệm chi trả tiền bảo hiểm với các đối tượng

- Những người bị bệnh tâm thần, ung thư.
- Những người bị thương tật vĩnh viễn từ 50% trở lên.
- Những người đang trong thời gian điều trị bệnh tật, thương tật.

Điều 3: Các quyền lợi bảo hiểm khác

Người được bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này vẫn được tham gia và hưởng quyền lợi của các loại hình bảo hiểm khác nếu các hợp đồng được ký độc lập với nhau.

Điều 4: Các định nghĩa

Những thuật ngữ sau đây trong Quy tắc bảo hiểm này được hiểu:

Người được bảo hiểm	là người có tên trong Giấy yêu cầu bảo hiểm, được Bảo hiểm Viễn Đông chấp nhận cấp Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm và được hưởng quyền lợi khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra cho người đó.
Người thụ hưởng	là bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức được Người được bảo hiểm chỉ định trong Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy yêu cầu bảo hiểm để nhận quyền lợi khi sự kiện bảo hiểm xảy ra.
Công ty bảo hiểm	là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (Bảo hiểm Viễn Đông hay VASS).
Số tiền bảo hiểm	là số tiền tối đa mà Bảo hiểm Viễn Đông có thể trả cho Người được bảo hiểm trong một sự kiện bảo hiểm, được nêu trong Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm.
Tai nạn	Tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm là những tai nạn xảy ra do một lực bất ngờ, ngoài ý muốn của Người được bảo hiểm, từ bên ngoài tác động lên thân thể Người được bảo hiểm và là nguyên nhân trực tiếp làm cho Người được bảo hiểm bị tử vong hoặc thương tật thân thể.
Cơ sở y tế	là một cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp tại Việt Nam:

	- Có khả năng và phương tiện chẩn đoán bệnh, điều trị và phẫu thuật. - Có điều kiện thuận lợi cho việc điều trị nội trú và có phiếu theo dõi sức khỏe hằng ngày cho mỗi bệnh nhân của mình. - Không phải là nơi dùng để nghỉ ngơi hoặc điều dưỡng hay một cơ sở đặc biệt dành riêng cho người già, hoặc để cai nghiện rượu, ma túy, chất kích thích hoặc để điều trị các căn bệnh rối loạn tâm thần, phong. - Không phải là trạm y tế xã, phường, y tế cơ quan (ngoại trừ trường hợp sinh đẻ).
Thương tật	là tổn thương về thể chất, có thể là vĩnh viễn hoặc tạm thời, xảy ra do tai nạn, bệnh tật, dẫn đến mất hoặc giảm chức năng của một hoặc nhiều bộ phận cơ thể.
Thương tật thân thể do tai nạn	là thương tật thân thể gây ra trực tiếp bởi tai nạn trong thời hạn bảo hiểm, mức độ thiệt hại hay tỷ lệ thương tật được quy định trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật đính kèm Quy tắc bảo hiểm này.
Thương tật toàn bộ vĩnh viễn	là tình trạng của một người: - Bị mất, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của: hai tay; hoặc hai chân; hoặc một tay và một chân; hoặc hai mắt; hoặc một tay và một mắt; hoặc một chân và một mắt. Trong trường hợp này, mất hoàn toàn, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của tay được tính từ cổ tay trở lên; mất hoàn toàn, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của chân được tính từ mắt cá chân trở lên; mất hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của mắt được hiểu là mất hoàn toàn hoặc mù hoàn toàn. - Hoặc là người bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên theo xác nhận của cơ quan y tế hoặc Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tổ chức giám định y tế hợp pháp được VASS chấp thuận. Việc chứng nhận tình trạng tổn thương này được thực hiện không sớm hơn 180 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm.
Bệnh viện đông y	là một cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp tại Việt Nam: - Có khả năng và phương tiện chẩn đoán bệnh, điều trị theo phương pháp y học cổ truyền. - Không phải là nơi dùng để nghỉ ngơi hoặc điều dưỡng hay một cơ sở đặc biệt dành riêng cho người già, hoặc để cai nghiện rượu, ma túy, chất kích thích hoặc để điều trị các căn bệnh rối loạn tâm thần, phong. - Không phải là trạm y tế xã, phường, y tế cơ quan hay trung tâm chẩn đoán đông y.
Nằm viện	là việc Người được bảo hiểm cần lưu trú liên tục ít nhất 24 giờ liên tục ở một cơ sở y tế để điều trị khỏi về lâm sàng, bao gồm cả việc sinh đẻ hoặc điều trị trong thời

	kỳ có thai.
Phẫu thuật	là một phương pháp khoa học để điều trị thương tật thân thể hoặc bệnh tật được thực hiện bởi những phẫu thuật viên có bằng cấp thông qua những ca mổ bằng tay với các dụng cụ y tế hoặc bằng máy móc y tế trong bệnh viện. Loại phẫu thuật và tỷ lệ trả tiền được quy định trong Bảng tỷ lệ trả tiền phẫu thuật đính kèm Quy tắc bảo hiểm này.
Bệnh đặc biệt	là những bệnh ung thư và u các loại, cao hay hạ huyết áp, tim mạch, tai biến mạch máu não, máu nhiễm mỡ, bệnh về gan, suy hô hấp, lao phổi, đái tháo đường, suy tụy, suy thận, bệnh liên quan đến hệ thống tái tạo máu như lọc máu, thay máu, chạy thận nhân tạo, viêm loét dạ dày, viêm đa khớp mãn tính, viêm loét ruột, viêm màng trong dạ con, trĩ, sỏi các loại trong hệ thống bài tiết, lao phổi, đục nhân mắt, viêm xoang.
Bệnh có sẵn	là (i) triệu chứng bệnh đã có hoặc tồn tại trong vòng 36 (ba mươi sáu) tháng trước ngày hiệu lực hợp đồng và/hoặc ngày khôi phục hiệu lực gần nhất hoặc (ii) Bệnh (bao gồm cả tiền sử bệnh) hoặc thương tật của Người được bảo hiểm đã có hoặc tồn tại trước ngày hiệu lực hợp đồng và/hoặc ngày khôi phục hiệu lực gần nhất. Cụ thể: - Được bác sĩ tư vấn hoặc được khám hoặc được chẩn đoán hoặc được điều trị; hoặc - Được ghi nhận trong bệnh án, sổ khám bệnh, phiếu khám bệnh, phiếu chỉ định, đơn thuốc hay bất kỳ tài liệu nào theo ghi nhận của nhân viên y tế hoặc hồ sơ y tế tại Bệnh viện, Phòng khám; hoặc - Được Bên mua bảo hiểm hoặc Người được bảo hiểm tự kê khai.
Thời gian chờ	là khoảng thời gian mà các sự kiện bảo hiểm xảy ra sẽ không được chi trả quyền lợi bảo hiểm.
Mất tích	là tình trạng của một người hoàn toàn không còn thấy tung tích, cũng không rõ một người còn sống hay đã tử vong. Một cá nhân chỉ được coi là ở trong tình trạng mất tích khi có tuyên bố có hiệu lực của Tòa án.
Hợp đồng bảo hiểm nhóm	là hợp đồng bảo hiểm bao gồm nhiều hơn 10 Người được bảo hiểm cùng thuộc một công ty, cơ quan, xí nghiệp, đoàn thể, hiệp hội hay các tổ chức tương tự.

II. PHẠM VI BẢO HIỂM

Điều 5: Phạm vi bảo hiểm

Bảo hiểm Viễn Đông nhận bảo hiểm cho Người được bảo hiểm trong những trường hợp sau đây:

- Phạm vi A: Tử vong do mọi nguyên nhân, mất tích.

- Phạm vi B: Thương tật thân thể do tai nạn.
- Phạm vi C: Ốm đau, bệnh tật (không phải do tai nạn), thai sản phải nằm viện, phẫu thuật.
- Phạm vi D: Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn, bệnh.

Người được bảo hiểm có quyền chọn lựa phạm vi bảo hiểm, số tiền bảo hiểm để tham gia bảo hiểm.

III. KHÔNG THUỘC PHẠM VI BẢO HIỂM

Điều 6: Các điểm loại trừ

Bảo hiểm Viễn Đông không trả tiền bảo hiểm trong những trường hợp sau hoặc gây ra bởi:

1. Hành động cố ý của Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp (trừ trường hợp người thừa kế là trẻ em dưới 14 tuổi); Người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tự tử/tự sát.
2. Đột quỵ, đột tử, tử vong không rõ nguyên nhân, tử vong do ảnh hưởng của rượu, bia, ma túy và các chất kích thích tương tự.
3. Người được bảo hiểm bị kết án tử hình, hay do thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật.
4. Người được bảo hiểm có bất kỳ hành động tự ý sử dụng thuốc, ma túy hoặc chất gây mê, gây nghiện, và việc sử dụng này là nguyên nhân trực tiếp làm cho Người được bảo hiểm tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn trừ khi được chỉ dẫn hoặc dùng theo đơn thuốc của bác sỹ hành nghề hợp pháp.
5. Điều dưỡng, an dưỡng.
6. Nằm viện để kiểm tra sức khỏe hoặc khám giám định y khoa mà không liên quan đến việc điều trị bệnh tật.
7. Bệnh hoặc những thương tật có sẵn, các khuyết tật bẩm sinh; những thương tật, chỉ định phẫu thuật có từ trước ngày bắt đầu tham gia bảo hiểm.
8. Điều trị chưa được khoa học công nhận hoặc điều trị thử nghiệm.
9. Tạo hình thẩm mỹ, chỉnh hình, phục hồi chức năng, làm chân, tay giả, mắt giả, răng giả.
10. Kế hoạch hóa gia đình.
11. Sự kiện bảo hiểm phát sinh trong thời gian chờ.
12. Người được bảo hiểm bị mắc các bệnh giang mai, lậu, nhiễm HIV, AIDS và bệnh liên quan đến AIDS (trừ trường hợp bị phơi nhiễm HIV do tai nạn nghề nghiệp hoặc liên quan đến hoạt động nghề nghiệp trong thời gian sau khi tham gia bảo hiểm).
13. Các hoạt động hàng không (trừ khi với tư cách là hành khách có vé), các cuộc diễn tập, huấn luyện quân sự, tham gia chiến đấu của các lực lượng vũ trang.
14. Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau trừ khi được xác nhận đó là hành động tự vệ.
15. Các vụ nổ hoặc phóng xạ do vũ khí, trang thiết bị lắp đặt hạt nhân, nguyên tử, hóa học hay sinh học.
16. Chiến tranh, nội chiến, đình công, khủng bố.

IV. HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM, PHÍ BẢO HIỂM, SỐ TIỀN BẢO HIỂM VÀ HIỆU LỰC BẢO HIỂM

Điều 7: Hợp đồng bảo hiểm

Khi có yêu cầu tham gia bảo hiểm, Bảo hiểm Viễn Đông sẽ cấp hợp đồng bảo hiểm kèm theo danh sách các cá nhân được bảo hiểm. Trường hợp có yêu cầu, Bảo hiểm Viễn Đông cũng cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho mỗi cá nhân tham gia trong hợp đồng bảo hiểm.

Điều 8: Sửa đổi bổ sung

Trong trường hợp tại Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Phụ lục sửa đổi bổ sung (nếu có) quy định những điểm khác với Quy tắc bảo hiểm này thì hai bên phải tuân thủ theo những điều đã ghi trong Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Phụ lục sửa đổi bổ sung (nếu có) nếu chúng không trái với quy định của Pháp luật.

Điều 9: Số tiền bảo hiểm và Phí bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm xác định dựa trên cơ sở biểu phí và số tiền bảo hiểm được Bộ Tài Chính phê chuẩn đính kèm Quy tắc bảo hiểm này.

Điều 10: Thời điểm bắt đầu hiệu lực bảo hiểm, thời gian chờ

- Đối với hợp đồng bảo hiểm tái tục liên tục, hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực ngay sau khi Người được bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ trừ khi có thỏa thuận khác.
- Đối với hợp đồng bảo hiểm đầu tiên và hợp đồng bảo hiểm không liên tục, hiệu lực bảo hiểm tuân theo các quy định sau, trừ khi có thỏa thuận khác:

1. Tử vong, mất tích:

- Do tai nạn: bảo hiểm có hiệu lực ngay sau khi Người được bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ.
- Do bệnh đặc biệt: bảo hiểm có hiệu lực sau 180 ngày kể từ ngày Người được bảo hiểm đóng phí bảo hiểm đầy đủ.
- Do các bệnh khác (không phải bệnh đặc biệt): bảo hiểm có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày Người được bảo hiểm đóng phí bảo hiểm đầy đủ.

2. Thương tật thân thể do tai nạn, bảo hiểm có hiệu lực ngay sau khi Người được bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ.

3. Ốm đau, bệnh tật

- Trường hợp thương tật thân thể do ốm đau, bệnh tật (không thuộc các bệnh đặc biệt): chỉ có hiệu lực bảo hiểm sau 30 ngày kể từ ngày Người được bảo hiểm đóng phí bảo hiểm đầy đủ, không áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm nhóm có từ 50 thành viên trở lên.
- Trường hợp ốm đau, bệnh tật phải nằm viện, phẫu thuật: chỉ có hiệu lực bảo hiểm sau 30 ngày kể từ ngày Người được bảo hiểm đóng phí bảo hiểm đầy đủ, không áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm nhóm có từ 50 thành viên trở lên.
- Trường hợp biến chứng thai sản, sẩy thai, nạo thai, theo chỉ định của bác sĩ, lấy u nang buồng trứng, điều trị thai sản: bảo hiểm chỉ có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày Người được bảo hiểm đóng phí bảo hiểm đầy đủ, không áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm nhóm có từ 50 thành viên trở lên.
- Trường hợp sinh đẻ: bảo hiểm chỉ có hiệu lực sau 270 ngày kể từ ngày Người

được bảo hiểm đóng phí bảo hiểm đầy đủ, không áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm nhóm có từ 50 thành viên trở lên.

- Bệnh đặc biệt: chỉ có hiệu lực bảo hiểm sau 180 ngày kể từ ngày Người được bảo hiểm đóng phí bảo hiểm đầy đủ.

Điều 11: Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

Trường hợp một trong hai bên đề nghị chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm, bên yêu cầu chấm dứt phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước 30 ngày kể từ ngày có ý định chấm dứt. Nếu hợp đồng được hai bên thỏa thuận chấm dứt, Bảo hiểm Viễn Đông sẽ hoàn trả 80% phí bảo hiểm của thời gian hiệu lực còn lại, với điều kiện đến thời điểm đó hợp đồng bảo hiểm chưa có lần nào được Bảo hiểm Viễn Đông chấp nhận trả tiền quyền lợi bảo hiểm.

V. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 12: Quyền lợi của Người được bảo hiểm

Tùy theo sự lựa chọn của Người được bảo hiểm như quy định tại Điều 5, quyền lợi bảo hiểm được xác định như sau:

1. Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong, mất tích thuộc phạm vi, trách nhiệm bảo hiểm: Bảo hiểm Viễn Đông trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trong phạm vi bảo hiểm A.
2. Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể do tai nạn thuộc phạm vi, trách nhiệm bảo hiểm: Bảo hiểm Viễn Đông trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm của Số tiền bảo hiểm thuộc phạm vi bảo hiểm B được quy định tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật của Bảo hiểm Viễn Đông.
3. Trường hợp người được bảo hiểm ốm đau, bệnh tật (không phải do tai nạn), thai sản và phải:
 - a. Nằm viện thuộc phạm vi, trách nhiệm bảo hiểm: Bảo hiểm Viễn Đông trả mỗi ngày 0,5% số tiền bảo hiểm thuộc phạm vi bảo hiểm C nhưng không vượt quá 60 ngày/năm bảo hiểm. Trường hợp nằm điều trị tại bệnh viện Đông y, Bảo hiểm Viễn Đông trả mỗi ngày tối đa 0,2% Số tiền bảo hiểm thuộc phạm vi bảo hiểm C nhưng không vượt quá 150 ngày/năm bảo hiểm. Quy định rằng tổng số tiền bảo hiểm được trả cho tất cả những ngày nằm viện trong năm trong mọi trường hợp không quá 30% Số tiền bảo hiểm.
 - b. Phẫu thuật thuộc phạm vi, trách nhiệm bảo hiểm, ngoài quyền lợi bảo hiểm được trả ở phần trên (trợ cấp theo số ngày nằm viện): Bảo hiểm Viễn Đông trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm của Số tiền bảo hiểm thuộc phạm vi bảo hiểm C được quy định tại Bảng tỷ lệ trả tiền phẫu thuật của Bảo Hiểm Viễn Đông.
4. Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn do bệnh hay tai nạn thuộc phạm vi, trách nhiệm bảo hiểm: Bảo hiểm Viễn Đông trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi phạm vi bảo hiểm D.

VI. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM

Điều 13: Trách nhiệm của Người được bảo hiểm

- kê khai trung thực, đầy đủ các khoản mục quy định trong Giấy yêu cầu bảo hiểm,

nộp phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn.

- Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc thân nhân của họ phải áp dụng các biện pháp cần thiết và có thể thực hiện được để ngăn ngừa hạn chế tổn thất.
- Trung thực trong việc khai báo và cung cấp các chứng từ, tài liệu liên quan đến sự kiện bảo hiểm.

VII. THỦ TỤC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 14: Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Khi yêu cầu Bảo hiểm Viễn Đông trả tiền bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người thừa kế hợp pháp phải gửi cho Bảo hiểm Viễn Đông các chứng từ sau đây:

1. Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm theo mẫu của Bảo hiểm Viễn Đông.
2. Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm (bản sao).
3. Biên bản tai nạn có xác nhận của cơ quan, chính quyền địa phương hoặc công an nơi Người được bảo hiểm bị tai nạn.
4. Các chứng từ y tế: giấy ra viện, phiếu điều trị (trường hợp điều trị nội trú), phiếu mổ (trường hợp phẫu thuật)... do người có thẩm quyền của cơ sở y tế ký, đóng dấu.
5. Trích lục khai tử hoặc các tài liệu tương đương (trường hợp Người được bảo hiểm tử vong).
6. Chứng từ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp (trường hợp Người được bảo hiểm tử vong).

Trường hợp Người được bảo hiểm ủy quyền cho người khác nhận tiền bảo hiểm, phải có giấy ủy quyền hợp pháp.

Điều 15: Trả tiền bảo hiểm

- Tiền bảo hiểm được trả cho Người được bảo hiểm, Người thụ hưởng hoặc người được Người được bảo hiểm ủy quyền.
- Trường hợp Người được bảo hiểm bị tử vong thì người thừa kế hợp pháp được nhận số tiền đó.

Điều 16: Nghĩa vụ trung thực

Trường hợp Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp không trung thực trong việc thực hiện các điều quy định trong Quy tắc bảo hiểm này, Bảo hiểm Viễn Đông có quyền từ chối một phần hoặc toàn bộ Số tiền bảo hiểm trả cho người đó tùy theo mức độ vi phạm. Trong trường hợp có dấu hiệu phạm pháp, Bảo hiểm Viễn Đông có quyền đề nghị cơ quan pháp luật xem xét, giải quyết.

Điều 17: Thời hạn thông báo sự kiện bảo hiểm và thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm

- Trong vòng 30 ngày kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp phải thông báo cho Bảo hiểm Viễn Đông bằng văn bản. Quá thời hạn trên, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp sẽ bị từ chối một phần hay toàn bộ số tiền bảo hiểm, trừ trường hợp bất khả kháng.
- Trong vòng 01 năm kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp phải gửi đến Bảo hiểm Viễn Đông hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm. Quá thời hạn trên, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp

pháp sẽ mất quyền yêu cầu trả tiền bảo hiểm, trừ trường hợp bất khả kháng.

Điều 18: Thời hạn giải quyết yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Bảo hiểm Viễn Đông có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thanh toán tiền bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, trừ khi có thỏa thuận khác.

Điều 19: Thời hạn khiếu nại và thời hiệu khởi kiện

Thời hạn Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp khiếu nại Bảo hiểm Viễn Đông về quyết định trả tiền bảo hiểm là 06 tháng kể từ ngày Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp nhận được thông báo trả tiền bảo hiểm. Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp.

VIII. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 20: Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp có liên quan đến Quy tắc bảo hiểm này, nếu các bên không thỏa thuận được bằng thương lượng thì một trong hai bên được quyền đưa ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 1

(Ban hành theo Quyết định số: 103/2025/QĐ-VASS/TGD ngày 08/08/2025 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông)

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM

Tuổi	Phạm vi bảo hiểm						
	A	B	C				D
			Chương trình 4	Chương trình 3	Chương trình 2	Chương trình 1	
18-40	0,59	0,50	1,68	1,85	2,01	2,18	0,28
41-60	0,91	0,65	2,35	2,58	2,82	3,05	0,36
61-70	1,30	0,80	2,77	3,05	3,32	3,60	0,44

- Đối với phạm vi bảo hiểm C, Số tiền bảo hiểm (STBH) sẽ thay đổi theo từng chương trình bảo hiểm.

- Chương trình 1: STBH $\leq$ 20.000.000 đồng
- Chương trình 2: 20.000.000 đồng < STBH $\leq$ 40.000.000 đồng.
- Chương trình 3: 40.000.000 đồng < STBH $\leq$ 100.000.000 đồng.
- Chương trình 4: 100.000.000 đồng < STBH $\leq$ 400.000.000 đồng.

- Phí bảo hiểm điều chỉnh theo phạm vi địa lý:

Tên vùng địa lý	Hệ số điều chỉnh
Việt Nam	1
Châu Á	1,22
Toàn Cầu	1,28

- Phí bảo hiểm/người/năm = Số tiền bảo hiểm x Tỷ lệ phí.

- Đối với hợp đồng nhóm có từ 50 người tham gia bảo hiểm trở lên, áp dụng tỷ lệ phí bảo hiểm theo nhóm tuổi trung bình của nhóm.

- Phí bảo hiểm cho trường hợp tham gia bảo hiểm ngắn hạn:

- Đến 03 tháng: 30% phí cả năm.
- Đến 06 tháng: 60% phí cả năm.
- Đến 09 tháng: 85% phí cả năm.
- Trên 09 tháng: 100% phí cả năm

PHỤ LỤC 2

(Ban hành theo Quyết định số: 103/2025/QĐ-VASS/TGD ngày 08/08/2025 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông)

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT DO TAI NẠN

STT	Mức độ thiệt hại	Tỷ lệ thương tật (%)	
I.	THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ		
01	Chết	100%	
02	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%	
03	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%	
04	Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói	100%	
05	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	100%	
06	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân	100%	
07	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%	
08	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia	100%	
II.	CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN		
A	CHI TRÊN	Từ	đến
09	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75	85
10	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70	80
11	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65	75
12	Mất trọn một bàn tay hay năm ngón của một bàn	60	70
13	Mất 4 ngón tay trên một bàn (Trừ ngón cái)	40	50
14	Mất ngón cái và ngón trỏ	35	45
15	Mất 3 ngón tay : Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30	35
16	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35	40
17	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30	35
18	Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	35	40
19	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30	35
20	Mất 1 ngón cái và một đốt bàn	25	30
a	– Mất một ngón cái	20	25
b	– Mất cả đốt ngoài	10	15
c	– Mất ½ đốt ngoài	07	10
21	Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	20	25
a	– Mất một ngón trỏ	18	22
b	– Mất 2 đốt 2 và 3	08	10
c	– Mất đốt 3	04	07
22	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	18	22
a	– Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	15	18
b	– Mất 2 đốt 2 và 3	08	12
c	– Mất đốt 3	04	07
23	Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn	15	20
a	– Mất cả ngón út	10	15

b	– Mất 2 đốt 2 và 3	08	10
c	– Mất đốt 3	04	07
24	Cứng khớp bả vai	25	35
25	Cứng khớp khuỷu tay	25	35
26	Cứng khớp cổ tay	25	35
27	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25	35
28	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35	45
29	Gãy xương cánh tay		
A	– Can tốt, cử động bình thường	15	25
B	– Can xấu, teo cơ	25	30
30	Gãy 2 xương cẳng tay	12	25
31	Gãy 1 xương quay hoặc trụ (1/3 giữa X trụ = Monteggia)	10	20
32	Khớp giả 2 xương	25	35
33	Khớp giả 1 xương	15	20
34	Gãy đầu dưới xương quay ((1/3 dưới X quay = Galiazi)	10	18
35	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	08	15
36	Gãy xương cổ tay	10	18
37	Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	08	15
38	Gãy xương đòn:		
a	– Can tốt	08	12
b	– Can xấu, cứng vai	18	25
c	– Có chèn ép thần kinh mũ	30	35
39	Gãy xương bả vai:		
a	– Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10	15
b	– Gãy vỡ ngành ngang	17	22
c	– Gãy vỡ phần khớp vai	30	40
40	Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	03	12
B.	CHI DƯỚI		
41	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75	85
42	Cắt cụt 1 đùi: - 1/3 trên (a)	70	80
	- 1/3 giữa hoặc dưới (b)	55	75
43	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60	70
44	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55	65
45	Mất xương sên	35	40
46	Mất xương gót	35	45
47	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35	45
48	Mất đoạn xương mác	20	30
49	Mất mắt cá chân: - Mất mắt cá ngoài (a)	10	15
	- Mất mắt cá trong (b)	15	20
50	Mất cả 5 ngón chân	45	55
51	Mất 4 ngón cả ngón cái	38	48
52	Mất 4 ngón trừ ngón cái	35	45
53	Mất 3 ngón : 3-4-5	25	30
54	Mất 3 ngón : 1-2-3	30	35
55	Mất 1 ngón cái và ngón 2	20	25
56	Mất 1 ngón cái	15	20
57	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10	15
58	Mất 1 đốt ngón cái	08	12
59	Cứng khớp háng	45	55

60	Cứng khớp gối	30	40
61	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45	55
62	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi		
a	– ít nhất 5 cm	40	45
b	– từ 3 – 5 cm	35	40
63	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35	45
64	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25	35
65	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)		
a	– Can tốt	20	30
b	– Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khớp, teo cơ	30	40
66	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)		
a	– Can tốt, trục thẳng	25	35
b	– Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35	45
67	Khớp giả cổ xương đùi	45	55
68	Gãy 2 xương cẳng chân (chày+mác) (gãy 2 mắt cá chân = Weber)	20	30
69	Gãy xương chày	15	22
70	Gãy đoạn mâm chày	15	25
71	Gãy xương mác	10	20
72	Đứt gân bánh chè	15	25
73	Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10	20
74	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cả tứ đầu (tùy theo mức độ)	25	30
75	Đứt gân Achille (đã nối lại)	15	20
76	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	07	12
77	Vỡ xương gót	15	25
78	Gãy xương cổ chân	15	22
79	Gãy xương ngón chân (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	04	12
80	Gãy ngành ngang xương mu	25	32
81	Gãy ụ ngồi	25	30
82	Gãy xương cánh chậu 1 bên	20	30
83	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	40	60
84	Gãy xương cùng: - Không rối loạn cơ tròn	10	15
	- Có rối loạn cơ tròn	25	35
C. CỘT SỐNG			
85	Cắt bỏ cung sau : - của 1 đốt sống	35	40
	- của 2 – 3 đốt sống trở lên	45	60
86	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	30	40
87	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)	45	60
88	Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên :		
a	– Của 1 đốt sống	10	17
b	– Của 2 – 3 đốt sống	25	45
D. SỌ NÃO			
89	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)		
a	– Đường kính dưới 6 cm	25	40
b	– Đường kính từ 6 – 10 cm	40	60
c	– Đường kính trên 10 cm	50	70
90	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não		
a	– Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30	40

b	– Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60	70
c	– Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke	55	70
91	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	45	55
92	Vết thương sọ não hở:		
a	– Xương bị nứt rạn	40	50
b	- Lún xương sọ	30	40
c	- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50	60
93	Chấn thương sọ não kín		
a	– Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20	30
b	– Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30	40
c	– Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40	50
94	Chấn thương não		
a	– Chấn động não	08	15
b	– Phù não	40	50
c	– Giập não, dập não	50	60
d	– Chảy máu khoang dưới nhện	40	50
e	– Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30	40
E	LÒNG NGỰC		
95	Cắt bỏ 1 – 2 xương sườn	15	20
96	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25	35
97	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	08	10
98	Gãy 1 -2 xương sườn	07	12
99	Gãy 3 xương sườn trở lên	15	25
100	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15	20
101	Mẻ hoặc rạn xương ức	10	15
102	Cắt toàn bộ một bên phổi	70	80
103	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, DTS giảm trên 50%	65	75
104	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50	60
105	Cắt 1 thùy phổi	35	45
106	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	04	10
107	Tràn khí, máu màng phổi (phi dẫn lưu mô cầm máu)	20	30
108	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50	60
109	Khâu màng ngoài tim:		
a	– Phẫu thuật kết quả hạn chế	60	70
b	– Phẫu thuật kết quả tốt	35	45
G	BỤNG		
110	Cắt toàn bộ dạ dày	75	85
111	Cắt đoạn dạ dày	50	60
112	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75	85
113	Cắt đoạn ruột non	40	50
114	Cắt toàn bộ đại tràng	75	85
115	Cắt đoạn đại tràng	50	60
116	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70	80
117	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60	70
118	Cắt phần thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40	60
119	Cắt bỏ túi mật	45	55
120	Cắt bỏ lá lách	40	50
121	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60	70
122	Khâu lỗ thủng dạ dày	25	35
123	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ thủng)	30	45

124	Khâu lỗ thủng đại tràng	30	40
125	Đụng rập gan, khâu gan	35	45
126	Khâu vỏ lá lách	25	30
127	Khâu tụy	30	35
H	CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC		
128	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50	60
129	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70	80
130	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30	40
131	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)		
a	– Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	04	08
b	– Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10	15
c	– Nặng (có đụng rập, phải can thiệp ngoại khoa)	47	55
132	Cắt 1 phần bàng quang	27	35
133	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	70	80
134	Khâu lỗ thủng bàng quang	30	35
135	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người		
a	– Dưới 55 tuổi chưa có con	70	80
b	– Dưới 55 tuổi có con rồi	55	65
c	– Trên 55 tuổi	35	40
136	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người		
a	– Dưới 45 tuổi chưa có con	60	70
b	– Dưới 45 tuổi có con rồi	30	40
c	– Trên 45 tuổi	25	30
137	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: - 1 bên (a)	20	30
b	- 2 bên	45	55
c	trên 45 tuổi: - 1 bên	15	20
d	- 2 bên	30	40
I	MẮT		
138	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt		
a	– Không lắp được mắt giả	55	65
b	– Lắp được mắt giả	50	60
139	Một mắt thị lực còn đến 1/10	30	45
140	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12	20
141	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	07	15
142	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	80	90
K	TAI – MŨI – HỌNG		
143	Điếc 2 tai:		
a	– Hoàn toàn không phục hồi được	75	85
b	– Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	60	70
c	– Vừa (Nói to 1-2 m còn nghe)	35	45
d	– Nhẹ (Nói to 2-4 m còn nghe)	15	25
144	Điếc 1 tai: Hoàn toàn không phục hồi được (a)	30	40
b	– Vừa	15	20
c	– Nhẹ	08	15
145	Mất vành tai 2 bên	20	40
146	Mất vành tai 1 bên	10	20
147	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20	25
148	Mất mũi, biến dạng mũi	18	40
149	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20	40
L	RĂNG – HÀM – MẶT		
150	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở		

	xuống:		
a	– Khác bên	80	90
b	– Cùng bên	70	80
151	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70	80
152	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35	45
153	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30	35
154	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai (gãy xương gò má = Lefort I-IV)	15	25
155	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20	25
156	Mất răng: Trên 8 cái không lắp được răng giả (a)	30	40
b	– Từ 5 – 7 răng	15	25
c	– Từ 3 – 4 răng	08	12
d	– Từ 1 – 2 răng	03	06
157	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75	85
158	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50	60
159	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15	25
160	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10	15
M	VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM, BỎNG		
161	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp... không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)	0,5	12
162	VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy mức độ rộng, hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12	25
163	VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35	45
164	VTPM để lại sẹo cơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40	60
165	VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	50	60
166	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20	30
167	Bỏng nông (độ I, độ II)		
	– Diện tích dưới 5 %	03	07
	– Diện tích từ 5 – 15%	10	15
	– Diện tích trên 15%	15	25
168	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)		
	– Diện tích dưới 5 %	20	35
	– Diện tích từ 5 – 15%	35	60
	– Diện tích trên 15%	60	80

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét giải quyết trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của nạn nhân và các quy định dưới đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hồng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho các trường hợp này.

4. Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng, thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho các trường hợp này.
5. Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các vết thương không vượt quá tỷ lệ mất chi đó.
6. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.

PHỤ LỤC 3

(Ban hành theo Quyết định số: 103/2025/QĐ-VASS/TGD ngày 08/08/2025 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông)

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN PHẪU THUẬT

Số TT	Loại phẫu thuật	Tỷ lệ trả tiền (%)	
		Tối thiểu	Tối đa
	NĂO, HỆ THẦN KINH		
	Xương sọ:		
1	Khoan sọ không kèm theo can thiệp nào khác	8	12
2	Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để lấy máu tụ, não dập	20	30
3	Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để dẫn lưu áp xe, nang	23	33
4	Cắt bỏ hay cắt mở phần xương sọ	35	48
5	Nâng mảnh xương gãy sập ngoài màng cứng, gãy đơn giản hoặc gãy vụn nhiều mảnh	22	28
6	Có kèm theo cắt lọc não và tái tạo màng cứng	30	38
	Não:		
7	Lấy bỏ u não	45	57
8	Lấy bỏ áp xe não	40	50
9	Lấy dị vật trong não	40	50
10	Cắt bỏ 1 phần hoặc toàn bộ thủy não	44	55
11	Mở thông thủy não, kể cả mở bó liên hợp khứu-hải mã	25	33
12	Cắt bỏ bán cầu não	55	67
	Cột sống:		
13	Cắt bỏ đĩa đệm (theo đường trước hoặc sau)	25	35
14	Cắt bỏ cung sau, có hoặc không kèm theo giải phóng rễ thần kinh vùng cổ, ngực	35	45
15	Cắt bỏ cung sau, có hoặc không kèm theo giải phóng rễ thần kinh vùng thắt lưng	32	40
16	Cắt bỏ cung sau, có hoặc không kèm theo giải phóng rễ thần kinh quá 2 đoạn cổ, ngực hoặc thắt lưng	60	75
17	Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng cổ, ngực	26	36
18	Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng thắt lưng	22	33
19	Chọc cột sống thắt lưng giải phóng chèn ép	2	2
	MẮT		
	Kết mạc:		
20	Chích tháo nang, phóng dịch	1	1
21	Chích chấp ở 1 hoặc nhiều vị trí	2	3
22	Lấy bỏ dị vật kết mạc	1	1
	Giác mạc:		
23	Cắt hoặc di chuyển mộng mắt	5	9
24	Khoét bỏ tổn thương	5	11
25	Xử lý vết thương ngoài mắt	3	5
	Nhãn cầu:		
26	Lấy bỏ nhãn cầu có ghép độn	23	30
27	Chích tháo tuyến hay túi lệ	1	3

28	Cắt bỏ tuyến hay túi lệ	8	16
	Thủy tinh thể:		
29	Cắt thủy tinh thể đơn thuần	15	25
30	Có kèm theo lắp thủy tinh thể nhân tạo	20	27
31	Rạch bao thủy tinh thể (chích hoặc chọc thủng bao)	3	8
	Võng mạc:		
32	Điều trị bong võng mạc	22	30
33	Áp lạnh, sử dụng biện pháp thấu nhiệt, quang đông, laser hay nhiều đợt	12	17
	Củng võng mạc:		
34	Tạo đường dò trong glôcôm, khoang thủng với cắt bỏ mống mắt	16	20
35	Xử lý lỗi củng mạc có ghép	25	35
TAI – MŨI – HỌNG			
	Tai:		
36	Cắt bỏ Pô lép trong tai	2	3
37	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	4	6
38	Mở cửa sổ	32	40
39	Cắt mê lộ kèm theo cắt xương chũm	65	80
40	Cắt xương chũm	25	35
41	Tạo hình màng nhĩ	17	25
42	Tạo hình màng nhĩ có cắt xương chũm, tái tạo chũm tiểu cốt nhĩ	32	42
43	Lấy xương bàn đạp	15	22
44	Mở hang chũm qua xương chũm	12	18
45	Mở thông màng nhĩ, đặt ống thông	4	7
	Mũi:		
46	Đốt, sinh thiết niêm mạc mũi	1	1
47	Cắt bỏ pô lép, nang	3	3
48	Cắt một phần hoặc toàn bộ xương xoăn, cắt dưới niêm mạc	8	14
49	Lấy bỏ dị vật trong mũi	4	7
50	Rửa xoang, hang	1	1
51	Mở xoang hàm (phẫu thuật Caldwell Luc) 1 hoặc 2 bên	14	20
52	Mở thông xoang	2	7
	Họng:		
53	Soi thanh quản có làm sinh thiết	2	5
54	Mở thanh quản lấy u	20	30
55	Cắt toàn bộ thanh quản có hoặc không kèm theo nạo vét hạch cổ	40	50
56	Cắt bỏ hoặc cắt bấm các dây nói	5	10
57	Nạo VA hoặc dẫn lưu áp xe quanh hạnh nhân	1	2
58	Cắt Amidam có hoặc không kèm theo nạo VA	3	8
59	Điều trị họng hạt bằng phương pháp nhiệt	2	5
HỆ THỐNG NỘI TIẾT			
60	Chích tháo dẫn lưu nang tuyến giáp, nang giáp lưỡi, sinh thiết	2	2
61	Cắt bỏ u, nang tuyến giáp, cắt eo tuyến	10	15
62	Cắt 1 phần, bán phần hoặc hầu toàn bộ tuyến giáp	16	22
63	Cắt toàn bộ tuyến giáp	18	24
64	Cắt toàn bộ hoặc hầu toàn bộ tuyến giáp kèm theo nạo vét triệt để hạch cổ	37	45
TIM VÀ BỘ MÁY TUẦN HOÀN			
	Tim:		
65	Mở màng ngoài tim để lấy máu cục hoặc dị vật	20	25
66	Cắt u trong tim có làm nối tắt	45	55
67	Đặt máy tạo nhịp tim với điện cực ở lá tạng màng ngoài tim	15	20
68	Xử lý vết thương tim có làm nối tắt	35	43

	Van tim:		
69	Mở rộng van tim đơn thuần (nong van tim)	35	40
70	Mở rộng van tim có nối tắt	40	50
71	Tạo van tim có nối tắt	45	55
72	Đặt van đơn	60	72
73	Mở van tim đặt van kép / tạo hình một van tim	65	82
74	Đặt van chạc ba	80	100
	Động mạch chủ và các mạch máu lớn:		
75	Khâu tổn thương có nối tắt	35	43
76	Thủ thuật sau nhồi máu trong thông vách liên thất	63	75
	Động mạch vành:		
77	Thắt động mạch	24	31
78	Thắt động mạch có kèm theo nối tắt :	50	62
79	Động mạch phổi: Lấy bỏ cục máu gây tắc mạch, có nối tắt	45	55
	Các động mạch và tĩnh mạch:		
80	Lấy cục nghẽn động mạch	15	20
81	Lấy máu cục tĩnh mạch	13	17
82	Thắt, cắt, rút : + Tĩnh mạch hiển dài giãn 1 bên	7	10
83	+ Tĩnh mạch hiển dài giãn 2 bên	11	15
84	+ Tĩnh mạch hiển ngắn giãn 1 bên	6	9
85	+ Tĩnh mạch hiển ngắn giãn 2 bên	11	14
86	+ Cả tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn 1 bên	10	13
87	+ Cả tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn 2 bên	15	19
88	Thắt và khoét bỏ các tĩnh mạch nhỏ	2	2
	LÒNG NGỰC, CƠ QUAN HÔ HẤP		
89	Soi phế quản có sinh thiết	4	8
90	Cắt màng phổi thành	24	30
91	Cắt lá phổi	38	45
92	Cắt thùy, phân thùy phổi	32	39
93	Mở lá phổi dẫn lưu áp xe, nang	16	21
94	Bóc vỏ phổi	25	32
95	Cắt rìa lá phổi, cắt bỏ tổn thương một hoặc nhiều vị trí	25	31
96	Cắt có đánh xẹp sườn hay tạo hình thành ngực	35	45
97	Mở ngực có hoặc không làm sinh thiết phổi / màng phổi	10	14
98	Mở thông thành ngực: Để đặt ống dẫn lưu vào bình nước	2	3
99	Có cắt sườn để điều trị mũ phế mạc	10	13
100	Cắt sườn, đánh xẹp sườn	15	20
101	Mở khí quản	5	8
	BỤNG VÀ BỘ PHẬN TIÊU HÓA		
	Bụng:		
102	Mở ổ bụng thăm dò, thủ thuật mở bụng, thăm dò sau phúc mạc	8	14
103	Dẫn lưu áp xe trong hố phúc mạc	10	16
	Đường dẫn mật:		
104	Cắt túi mật đơn thuần	15	21
105	Cắt túi mật kèm theo kiểm tra đường dẫn mật (ống mật chủ)	16	23
106	Mở túi mật hoặc mở đường dẫn mật lấy sỏi	14	18
	Gan:		
107	Làm sinh thiết qua da	2	3
108	Cắt bờ gan	14	16
109	Khâu thông túi nang hoặc áp xe	17	23

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG (VASS)

110	Cắt gan, cắt phân thủy gan	24	31
111	Khâu gan do vết thương hay chấn thương	17	23
	Tụy:		
112	Khâu thông túi nang, làm sinh thiết	13	18
113	Khâu tụy	16	22
114	Cắt tụy kèm theo mở thông tụy-hồng tràng	27	35
115	Phẫu thuật kiểu Whipple	45	55
	Lách:		
116	Khâu lách do chấn thương	18	22
117	Cắt lách	20	25
118	Thoát vị : Khâu thoát vị, tạo hình thoát vị	8	14
	Nội soi:		
119	Soi thực quản, soi dạ dày có kèm sinh thiết	4	6
120	Soi đại trực tràng có làm sinh thiết	4	7
121	Có kèm theo cắt bỏ polip	7	11
	Thực quản:		
122	Cắt bỏ toàn bộ hoặc cắt đoạn thực quản kèm theo nối dạ dày	35	45
123	Mở thực quản có hoặc không kèm theo lấy dị vật	14	20
	Dạ dày:		
124	Mở dạ dày kiểm tra hoặc lấy dị vật, khâu lỗ thủng dạ dày	13	17
125	Cắt 3/4 hoặc 2/3 dạ dày kèm theo cắt dây thần kinh phế vị	25	32
126	Cắt toàn bộ dạ dày kèm theo tạo hình ghép ruột	37	45
127	Cắt dây phế vị và tạo hình môn vị có/không kèm theo mở dạ dày	22	28
	Ruột non:		
128	Mở ruột non kiểm tra hay lấy dị vật, khâu lỗ thủng ruột non	18	24
129	Cắt đoạn ruột non, cắt đoạn đại tràng, cắt đoạn ruột non-đại tràng	20	27
130	Cắt đoạn ruột kèm theo mở đại tràng	28	35
131	Mở đại tràng, manh tràng, hồi tràng	12	16
	Ruột thừa:		
132	Chích áp-xe dẫn lưu	7	12
133	Cắt ruột thừa	10	15
134	Mọc treo ruột, mạc nối: Khâu vết thương, cắt bỏ	10	18
	Trực tràng:		
135	Chích dẫn lưu áp-xe trên cơ nâng, quanh hoặc sau trực tràng.	5	8
136	Cắt bỏ trực tràng, cắt đường bụng - tầng sinh môn	25	35
137	Nâng trực tràng sa trĩ	25	33
138	Khâu vết thương trực tràng	10	18
	Hậu môn		
139	Chích dẫn lưu áp-xe	3	4
140	Tạo hố xử trí áp-xe quanh hậu môn	4	5
141	Cắt bỏ đường rò dưới da	3	4
142	Cắt bỏ đường rò dưới cơ	11	14
143	Cắt kể nứt có hoặc không kèm theo mở cơ vòng	4	6
144	Cắt trĩ nội, ngoại	6	11
145	Thắt dải cao su	2	3
146	Thắt các búi trĩ nội ngoại	4	8
	BỘ MÁY TIẾT NIỆU		
	Thận		
147	Dẫn lưu áp xe thận, áp xe quanh thận	14	20
148	Sinh thiết thận qua da	2	4
149	Rạch mở để sinh thiết	6	10
150	Cắt bỏ nang	20	26

151	Phá sỏi bằng sóng xung động ngoài cơ thể	10	18
152	Khâu thận do chấn thương	18	24
153	Cắt thận một phần	18	24
154	Cắt bỏ thận kèm theo cắt một phần niệu quản	22	28
155	Rạch mở thận, rạch mở đài bể thận lấy sỏi	20	28
156	Rạch mở thận dẫn lưu, thăm dò	20	28
157	Ghép thận	35	43
158	Ghép thận có kèm theo cắt thận trên người nhận ghép 1 bên, 2 bên	55	70
Niệu Quản			
159	Mở niệu quản để kiểm tra hoặc dẫn lưu, lấy sỏi	16	26
160	Khâu niệu quản do vết thương	16	26
161	Cắt bỏ niệu quản	20	28
Niệu đạo			
162	Mở niệu đạo	3	4
163	Nong đoạn niệu đạo bị chít hẹp	2	2
164	Khâu nối niệu đạo sau	15	20
165	Biến chứng dò, nhiễm trùng phải mổ	15	30
Bàng quang			
166	Chọc hút bàng kim có nòng	1	1
167	Cắt bỏ toàn bộ hoặc một phần bàng quang kèm theo sinh thiết, thủ thuật trong bàng quang, đốt nhiệt điện	25	30
168	Mở bàng quang đốt điện, lấy sỏi	15	22
169	Khâu vết thương bàng quang	12	15
170	Mở bàng quang dẫn lưu (dẫn lưu bàng quang trên xương mu)	5	8
171	Soi bàng quang - niệu đạo làm sinh thiết	3	4
172	Thụt tháo sỏi nghiền	11	16
CÁC CƠ QUAN SINH DỤC			
NỮ			
173	Rạch tháo dẫn lưu áp xe hay làm sinh thiết tầng sinh môn	1	1
174	Âm hộ và đường vào âm đạo: rạch tháo nang tuyến Bartholin	2	2
175	Khâu thông túi	4	5
176	Cắt bỏ u tuyến, u tuyến Bartholin	5	7
Âm đạo			
177	Sinh thiết niêm mạc âm đạo	1	1
178	Mở âm đạo thăm dò	4	6
179	Cắt mở âm đạo bị tắc hoàn toàn	12	17
180	Khâu âm đạo trước điều trị thoát vị bàng quang có/ không có sa niệu đạo	8	11
181	Khâu âm đạo sau điều trị sa trực tràng	6	9
182	Khâu âm đạo trước / sau kết hợp	13	16
183	Điều trị thoát vị thành sau âm đạo (qua đường bụng)	15	19
Cổ tử cung			
184	Làm sinh thiết hay cắt bỏ tổn thương, đốt điện áp lạnh, điều trị laser	2	2
185	Sửa chữa môm cụt cổ tử cung	7	9
Thân cổ tử cung			
186	Làm sinh thiết màng trong tử cung	1	2
187	Cắt bỏ một hoặc nhiều u xơ qua đường bụng	8	15
188	Cắt bỏ bán phần tử cung	10	15
189	Cắt bỏ toàn bộ tử cung qua đường bụng có hoặc không kèm theo vòi trứng và/ hoặc buồng trứng 1 hoặc 2 bên	18	25
Ống dẫn trứng			
190	Cắt ngang ống dẫn trứng một hoặc hai bên	10	14
191	Cắt bỏ hoàn toàn vòi- buồng trứng một hoặc hai bên	13	17

	Buồng trứng		
192	Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng một/ hai bên qua đường âm đạo	5	7
193	Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng một/ hai bên qua đường bụng	14	18
194	Cắt bỏ buồng trứng kèm theo cắt mạc nối	15	20
195	Soi ổ bụng kèm theo đốt điện thương tổn, gỡ dính	7	10
	NAM		
	Dương vật		
196	Sinh thiết	1	1
197	Cắt bỏ các vết loét	3	8
	Thùng tinh		
198	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thùng tinh, cắt bỏ u nang thùng tinh	7	11
	Tinh hoàn		
199	Hút, chích dẫn lưu tràn dịch màng tinh hoàn, sinh thiết	1	1
200	Cắt bỏ tổn thương cục bộ, phẫu thuật lộn màng tinh hoàn	6	9
201	Cắt bỏ một tinh hoàn	6	9
202	Cắt bỏ hai tinh hoàn	10	13
	Tuyến tiền liệt		
203	Làm sinh thiết bằng kim, kim bấm	2	3
204	Rạch mở tuyến	8	11
205	Cắt bỏ tuyến, dẫn lưu áp xe tuyến	15	20
206	Cắt bỏ đại bộ phận hoặc toàn bộ tuyến	22	28
	HỌ SINH (nếu có thể áp dụng)		
207	Hút thai	2	2
208	Nạo thai (kể cả nạo thai sau xảy thai)	4	6
209	Phá thai bằng phương pháp đặt túi nước	6	9
	Đẻ thường		
210	Không phải cắt tầng sinh môn	0	0
211	Có phải cắt tầng sinh môn	1	3
212	Đẻ có phải can thiệp bằng For- cep	3	5
213	Đẻ có phải can thiệp bằng giác hút	3	5
214	Mổ lấy thai qua đường rạch cổ tử cung thấp (kinh điển)	10	15
215	Mổ lấy thai chữa ngoài dạ con	10	15
216	Mổ cổ tử cung, nạo thai chữa trứng	5	8
217	Lấy thai chữa trứng qua đường mở ổ bụng, rạch mở tử cung	10	15
218	Cắt bỏ toàn bộ hoặc phần lớn tử cung có thai bên trong	18	25
	HỆ THỐNG CƠ XƯƠNG		
	Cắt cụt và tháo khớp tay		
219	Cắt xương cánh tay, xương quay và xương trụ	16	25
220	Cắt bàn tay	12	15
221	Cắt ngón tay, cắt ngang khớp bao gồm cả cắt dây thần kinh	4	6
	Cắt cụt và tháo khớp chân		
222	Cắt cụt qua háng, chậu hông - bụng	60	80
223	Cắt cụt xương đùi ở bất cứ vị trí nào	20	30
224	Cắt cụt cẳng chân, qua xương chày và xương mác, với kỹ thuật sửa chữa cho tiện sử dụng chi	18	25
	Trật khớp		
	Hàm		
225	Chỉnh kín khớp thái dương -hàm dưới	2	3
226	Chỉnh ngò khớp có cố định hai hàm răng	15	20
	Vai		
227	Chỉnh kín khớp ức đòn trật	3	5

228	Chỉnh ngò khớp vai trật kín hoặc hở, tạo hình ghép	10	15
	Khuỷu tay		
229	Chỉnh khớp khuỷu bảo tồn (kín)	2	4
230	Chỉnh ngò khớp khuỷu trật kín hay hở	10	15
	Cổ tay		
231	Chỉnh kín cổ tay trật khớp	2	4
232	Chỉnh ngò khớp cổ tay trật kín hay hở	6	8
	Các ngón tay:		
233	Chỉnh kín khớp	1	2
234	Chỉnh ngò khớp trật kín hay hở	3	5
	Háng:		
235	Chỉnh khớp háng bảo tồn (kín)	3	5
236	Chỉnh ngò khớp trật có cố định đầu xương đùi vào ổ cối	10	15
	Khớp gối:		
237	Chỉnh kín khớp gối trật	2	3
238	Chỉnh ngò khớp gối trật kín hay hở	7	12
	Bánh chè:		
239	Chỉnh kín bánh chè trật khớp	2	3
240	Chỉnh ngò bánh chè trật, có hoặc không cắt bỏ xương bánh chè	6	10
	Cổ chân:		
241	Chỉnh khớp bảo tồn (kín)	1	3
242	Chỉnh ngò khớp trật kín hay hở	6	10
	Ngón chân:		
243	Chỉnh kín xương ngón chân trật khớp	1	2
244	Chỉnh ngò xương ngón chân trật khớp kín hay hở	3	5
	Gãy xương		
	1. Chi trên		
245	Xương cánh tay: - Chỉnh kín xương gãy	5	7
246	- Chỉnh ngò xương gãy kín hoặc hở có / không cố định trên xương	12	15
247	Khuỷu tay: - Chỉnh kín khớp xương khuỷu tay gãy	5	7
248	- Chỉnh ngò khuỷu gãy kín hoặc hở có / không cố định trên xương	10	12
249	Xương quay: - Chỉnh kín xương gãy	4	6
250	- Chỉnh ngò xương gãy kín hoặc hở có / không cố định trên xương	10	12
251	Xương trụ: - Chỉnh kín xương gãy	4	6
252	- Chỉnh ngò xương gãy kín hoặc hở có / không cố định trên xương	8	10
253	Xương trụ và xương quay: - Chỉnh kín xương gãy	6	8
254	- Chỉnh ngò xương gãy kín hoặc hở có cố định trên xương	12	15
255	Cổ tay: - Gãy kiểu Colles hay Smith, Chỉnh kín	4	6
256	- Gãy xương phức tạp phải cố định ngoại vi, đóng, xuyên	8	10
257	- Lấy bỏ các mảnh ghép nằm nông	2	2
258	- Lấy bỏ các mảnh ghép nằm sâu	3	5
259	Các ngón tay:- Chỉnh kín xương ngón gãy	2	4
260	- Chỉnh ngò xương gãy có/ không cố định xương	5	8
	2. Chi dưới		
261	Xương đùi: - Chỉnh kín xương gãy	8	10
262	- Chỉnh ngò xương gãy có/ không cố định trên xương kèm theo	18	25

263	Bánh chè: - Chỉnh ngò xương bánh chè vỡ	5	7
264	Xương chày: - Chỉnh kín xương gãy	5	7
265	- Chỉnh ngò xương gãy kín hoặc hở có cố định trên xương	12	18
266	Xương mác: - Chỉnh kín xương gãy	3	5
267	- Chỉnh ngò xương gãy kín hoặc hở	8	12
	Xương chày và xương mác:		
268	Chỉnh kín 2 xương gãy có / không kèm theo xuyên đinh	7	10
269	Chỉnh ngò 2 xương gãy kín hoặc hở, có/ không kèm theo cố định trên xương	15	22
	Cổ chân (xương gót, xương sên, xương thuyền)		
270	Chỉnh kín xương gãy	3	5
271	Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở có cố định xương gãy	7	10
272	Bàn chân: - Chỉnh kín sụn bàn chân, xương bàn chân gãy	2	3
	3. Các xương khác		
273	Xương hàm: - Chỉnh kín hàm dưới gãy kèm theo cố định 2 cung răng	7	10
274	- Chỉnh ngò xương hàm gãy kèm theo cố định 2 cung răng	15	22
275	Xương đòn: - Chỉnh kín xương gãy	3	5
276	- Chỉnh ngò xương gãy kín hoặc hở có / không cố định trên xương	10	15
277	Xương bả: - Chỉnh kín xương gãy	3	5
278	- Chỉnh ngò xương gãy có / không kèm theo cố định trên xương	10	15
279	Xương sườn: - Gãy 1 sườn	2	3
280	- Gãy từ 2 sườn trở lên	4	8
281	Cột sống: - Chỉnh kín gai xương (đốt sống) gãy	10	20
	Chỉnh ngò đốt sống gãy:		
282	- Đi đường vào phía sau	30	40
283	- Đi đường vào phía trước, có kèm theo ghép xương	35	45
	Cắt bỏ, cố định hay sửa chữa bằng phẫu thuật		
284	Xương cánh tay: cắt, nạo bỏ nang, u xương lành	10	15
285	Khuỷu: Tạo hình đầu xương quay có dùng mảnh ghép	10	15
286	Bàn và ngón tay: Cắt, nạo bỏ u nang, u xương lành có ghép xương tự thân	6	8
287	Xương chậu: cắt bỏ u nang, u lành xương chậu ở nông, có/ không kèm theo ghép xương	6	10
288	Háng: - Tạo hình khớp háng, ổ cối	30	40
289	- Cắt, đục xương chậu, ổ cối	20	25
290	- Đóng cứng khớp háng có đục xương đùi dưới mẫu chuyển	30	45
291	Xương đùi: Lấy nang xương, u lành		
292	- không kèm theo ghép xương	13	17
293	- có ghép xương tự thân	17	25
294	Khớp gối: - Khâu dây chằng xương bánh chè kỳ đầu, kéo dài gân bị co ngắn ở 1 chi	8	13
295	- Tái tạo kỳ đầu dây chằng bên rách, đứt có/ không kèm theo cắt bỏ đĩa đệm	15	20
296	- Mở nối bao khớp phía sau	15	20
297	Cổ chân: - Nối gân Achilles kỳ đầu	10	15
298	- Nối dây chằng bên cổ chân bị rách, đứt	10	15
299	- Nối cả hai dây chằng bên	14	20
300	- Cắt bỏ chai phồng ngón chân cái, cắt gai xương	2	5
301	- Rạch mở bao cân, bao gân	3	5

	Da, tổ chức dưới da, hệ thống bạch huyết và vú		
302	Áp xe: - Chích dẫn lưu áp xe, đinh nhọt	1	2
303	Tổn thương lành tính: - Cắt bỏ	1	2
304	- Khoét, nạo có / không kèm theo đốt điện	1	1
305	Tổn thương ác tính: - Cắt bỏ	1	2
306	- Làm sinh thiết da, tổ chức dưới da, bao gồm cả đóng vết mổ	1	1
307	Nang: - Chích dẫn lưu nang nhiễm trùng hoặc không nhiễm trùng	1	1
308	- Khoét bỏ nang, lấy vỏ nang và xử lý hốc tổn thương	2	2
309	- Bọc hoặc nang cụm lông: chích dẫn lưu, cắt bỏ	1	2
310	Hạch: - Cắt bỏ	3	5
311	Hạch bạch huyết: - Làm sinh thiết, cắt bỏ hạch ở nông	2	2
312	- Cắt bỏ hạch ở sâu	3	5
313	Móng: - Tháo, cắt bộ phận móng	1	1
314	- Khoét bỏ một phần hay toàn bộ móng lẫn chân nuôi dưỡng	2	4
315	Các vật có chân nuôi: vật hình trụ ngoài da và tổ chức dưới da	6	12
	Cấy chuyển hoặc xoay chuyển tổ chức:		
316	Ở thân	5	8
317	Da đầu, tay, chân	7	10
318	Trán, mí mắt, mũi, má, môi, cằm, tai, cổ, nách, cơ quan sinh dục	10	13
319	Bàn tay và bàn chân	10	13
320	Vú: - Rạch áp x, làm sinh thiết	2	4
321	- Cắt bỏ u nang, u xơ tuyến lành tính, tổ chức lạc chỗ, tổn thương núm vú trên bệnh nhân nam/ nữ, cắt ở 1 hay nhiều vị trí	4	7
322	- Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn, một bên	8	12
323	- Hai bên	12	16
324	- Cắt triệt để vú, cơ ngực và nạo vét hạch nách	15	20

NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét giải quyết trả tiền bảo hiểm theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của người được bảo hiểm và các qui định dưới đây :

Công ty bảo hiểm không trả thấp hơn tỷ lệ thấp nhất và cao hơn tỷ lệ cao nhất trong thang tỷ lệ đối với bất kỳ ca phẫu thuật nào.

- Những số liệu ghi trong bảng trên chỉ rõ mức đền bù có thể chi cho loại phẫu thuật tương ứng và được thể hiện dưới dạng tỷ lệ phần trăm của số tiền bảo hiểm.
 - + Trường hợp phẫu thuật tiến hành bình thường, vết mổ không bị nhiễm trùng, không để lại di chứng sau mổ sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho loại phẫu thuật này.
 - + Trường hợp phẫu thuật tiến hành phức tạp, vết mổ bị nhiễm trùng hoặc sau khi phẫu thuật còn để lại di chứng, thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp phẫu thuật này.
- Trường hợp phẫu thuật đã tiến hành không được liệt kê trong bảng sẽ được xét giải quyết một khoản tiền tương đương với tỷ lệ trả cho một phẫu thuật ở mức độ nặng tương tự.
- Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua một đường rạch, **Công ty** sẽ chi trả cho loại phẫu thuật có mức đền bù cao nhất.
- Trường hợp quá một phẫu thuật được thực hiện qua những đường mổ khác nhau trong cùng một cuộc mổ bởi cùng một phẫu thuật viên, **Công ty** sẽ dựa trên những chỉ dẫn đã nêu để trả tiền như sau:
 - + 100% mức trả cho phẫu thuật có tỷ lệ cao nhất
 - + và 50% mức trả cho mỗi phẫu thuật còn lại

5. Việc xem xét chi trả theo bảng tỷ lệ này chỉ giải quyết theo loại phẫu thuật chứ không trả cho

hậu quả của phẫu thuật đó để lại.

6. *Đối với những loại phẫu thuật bắt buộc phải tiến hành làm nhiều lần thì lần sau sẽ trả số tiền tối đa bằng 50% của loại phẫu thuật trước (không kể trường hợp kết xương bằng đinh).*